



**Đánh giá tác động bền vững
của Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU**

**Kết quả sơ bộ
Báo cáo tóm tắt
MÃ HOẠT ĐỘNG CỦA MUTRAP: EU-2**

24 tháng 2 năm 2014

LỜI CÔNG NHẬN

Báo cáo này do một nhóm nghiên cứu soạn thảo. Theo thứ tự bảng chữ cái: Paul Baker (Tác giả điều phối, Mô hình cân bằng bộ phận), Claudio Dordi (Trưởng nhóm chuyên gia tư vấn MUTRAP), Đỗ Hữu Hào (Cố vấn), Đỗ Liên Hương (Ngành chế biến thực phẩm), Nguyễn Anh Thư (Ngành thủ công mỹ nghệ), Nguyễn Minh Thảo (Ngành chế biến gỗ), Nguyễn Thị Xuân Thủy (Ngành ô tô), Nguyễn Tuấn Anh (Ngành giày), Phạm Thị Hồng Vân (Ngành nông thủy sản), Phạm Thị Lan Hương (Mô phỏng vi mô và đói nghèo), Phan Thị Nhật Duy (Dệt may), Tô Thị Ánh Dương (Ngành dịch vụ tài chính), Trần Công Thắng (Ngành cà phê), Trần Minh Tuấn (Ngành dịch vụ truyền thông), Trương Chí Bình (Công nghệ cao), Trương Đình Tuyển (Cố vấn), David Vanzetti (Mô hình cân bằng tổng thể), Vũ Lê Phương (Dịch vụ chuyên ngành), Vũ Thanh Hương (Dịch vụ phân phối). Điều phối và hậu cần do chị Vũ Minh Nguyệt phụ trách.

Bất kỳ quan điểm nào được thể hiện, và tất cả những sai sót, thiếu chính xác còn trong báo cáo là của các tác giả, và không liên quan đến Bộ Công Thương, hoặc Phái đoàn Liên minh châu Âu.

Các từ viết tắt

AD	Anti-Dumping measures (Các biện pháp chống bán phá giá)
AEO	Authorised Economic Operator (Doanh nghiệp ủy quyền)
ASEAN	Association of South East Asian Nations (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á)
BSCI	Business Social Compliance Initiative (Sáng kiến tuân thủ xã hội doanh nghiệp)
CARIFORUM	Caribbean Forum (Caribbean Community & Dominican Republic) (Cộng đồng các nước Ca-ri-bê và Cộng hòa Dominica)
CGE	Computable General Equilibrium (Mô hình cân bằng tổng thể)
CSR	Corporate Social Responsibility (Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp)
CVD	Countervailing Duties (Thuế đối kháng)
EC	European Commission (Ủy ban châu Âu)
ENT	Economic Needs Test (Kiểm tra nhu cầu kinh tế)
EPA	Economic Partnership Agreement (Hiệp định đối tác kinh tế)
EU	European Union (Liên minh châu Âu)
FLEGT	Forestry Law Enforcement, Governance and Trade (Thực thi lâm luật, Điều hành và thương mại lâm sản)
FSC	Forestry Stewardship Council (Hội đồng quản lý khai thác rừng)
FTA	Free Trade Agreement (Hiệp định thương mại tự do)
GI	Geographical Indications (Chỉ dẫn địa lý)
GPA	Global Procurement Agreement (Hiệp định mua sắm toàn cầu)
GTAP	Global Trade Analysis Project (Dự án phân tích thương mại toàn cầu)
IPR	Intellectual Property Rights (Quyền sở hữu trí tuệ)
MS	Micro-Simulation (Mô phỏng vi mô)
NTM	Non-Tariff Measure (Các biện pháp phi thuế quan)
REACH	Regulation on Registration, Evaluation, Authorization and Restriction of Chemicals (Quy định về đăng ký, đánh giá, cho phép và hạn chế hóa chất)
SOE	State Owned Enterprise (Doanh nghiệp nhà nước)
TASTE	Tariff Analytical and Simulation Tool for Economists (Các công cụ phân tích thuế quan và mô phỏng kinh tế)
TPP	Trans Pacific Partnership (Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương)
VIETCRAFT	Vietnam handicraft exporters association (Hiệp hội xuất khẩu thủ công mỹ nghệ Việt Nam)
VIETFORES	Vietnam Timber and Forest Product Association (Hiệp hội gỗ và lâm sản Việt Nam)

VHLSS	Vietnam Household Living Standard Survey (Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam)
VPA	Voluntary Partnership Agreement (Hiệp định đối tác tự nguyện)
WTO	World Trade Organisation (Tổ chức thương mại thế giới)

MỤC LỤC

CÁC TỪ VIẾT TẮT	II
TÓM TẮT NGHIÊN CỨU	V
GIỚI THIỆU	1
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM-EU	1
CÁC MỨC ĐỘ BẢO HỘ	2
SO SÁNH CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI ĐÃ ĐÀM PHÁN CỦA VIỆT NAM VÀ EU	4
<i>Thương mại hàng hóa</i>	4
<i>Thương mại dịch vụ</i>	5
<i>Các lĩnh vực liên quan khác</i>	8
PHƯƠNG PHÁP LUẬN	8
KẾT QUẢ MÔ PHỎNG	9
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ KINH TẾ VĨ MÔ	9
<i>Xuất khẩu</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>Nhập khẩu</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>Đầu ra</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>Dịch vụ</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>Đầu tư</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>Mua sắm chính phủ</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
EVFTA TRONG BỐI CẢNH CÁC HIỆP ĐỊNH KHU VỰC VÀ ĐA PHƯƠNG KHÁC .	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ MẶT XÃ HỘI	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ MẶT MÔI TRƯỜNG	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
TÓM TẮT PHÂN TÍCH NGÀNH	18
<i>Nông nghiệp và thủy sản</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>Công nghiệp</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>Dịch vụ</i>	22
TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.

Tóm tắt nghiên cứu

Việt Nam và EU đã khởi động đàm phán một hiệp định thương mại tự do toàn diện (FTA) từ tháng 6 năm 2012. Sau 6 tháng đàm phán, hiệp định FTA dự kiến sẽ được ký kết vào tháng 9 năm 2014.

Dựa trên mô hình kinh tế của nền kinh tế Việt Nam, tác động dự kiến của FTA sẽ có những đặc thù nổi trội như sau:

- Việt Nam sẽ là nước hưởng lợi chính từ hiệp định. Kết quả là lương thực tế và thu nhập quốc gia sẽ tăng.
- Thương mại giữa Việt Nam và EU về cơ bản sẽ tăng ngay cả khi chưa có hiệp định. Đó là do tốc độ tăng trưởng cao của Việt Nam mà theo đó dự báo cứ 12 năm quy mô nền kinh tế lại tăng gấp đôi.
- Chỉ việc cắt giảm thuế quan đang được đàm phán đã làm tăng xuất khẩu của Việt Nam sang EU lên khoảng 30% đến 40%, cao hơn mức tăng trong nhập khẩu – điều có thể xảy ra nếu hiệp định không được ký kết
- Các ngành có khả năng hưởng lợi nhiều nhất từ FTA gồm có dệt may, giày, chế biến thực phẩm (trong đó có thủy sản). Tuy nhiên, mức độ mở rộng năng lực sản xuất của Việt Nam, nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng của EU về một số mặt hàng, sẽ quyết định mức tăng tổng thể về xuất khẩu có đáng kể hay không.
- Khu vực dịch vụ theo kỳ vọng cũng mở rộng đáng kể nhờ FTA, và có thể góp phần làm tăng hiệu suất cho toàn bộ nền kinh tế.
- FTA được kỳ vọng thúc đẩy đầu tư và cải tiến công nghệ, nhờ đó dịch chuyển năng suất và tăng đầu ra.
- Có vẻ như tác động về môi trường là không đáng kể. FTA có tác động trung tính đến phát thải carbon quốc gia, nếu phát thải tính trên đơn vị đầu ra ở mỗi ngành được duy trì ổn định. Tuy nhiên, phát thải carbon ở Việt Nam về cơ bản sẽ tăng trong quá trình triển khai hiệp định như hệ quả của mở rộng nền kinh tế, bất luận có FTA hay không.
- FTA đang đàm phán cũng được kỳ vọng là có tác động nhẹ theo chiều hướng tích cực đến giảm nghèo do kết quả thoát nhiên từ tăng lương thực tế (lao động phổ thông) và, ở phạm vi hẹp hơn, đến tăng nhu cầu lao động phổ thông. Khu vực nông thôn cũng hưởng lợi nhiều nhất từ hiệp định.
- Các vấn đề thương mại hiện đang được đàm phán, như mua sắm, hải quan, thuận lợi hóa thương mại, được kỳ vọng sẽ làm tăng phúc lợi và hiệu suất, cũng như cải thiện môi trường kinh doanh nói chung.

Giả định của mô hình là tất cả các cam kết trong hiệp định sẽ được thực thi và rằng giai đoạn chuyển đổi sẽ tương đối ngắn, với quá trình tự do hóa diễn ra mạnh mẽ vào những năm đầu của hiệp định. Dựa trên kinh nghiệm triển khai WTO, mô hình có thể hơi phóng đại những lợi ích của tự do hóa vì những bất hòa về thương mại ẩn sau các biện pháp qua biên giới có vẻ như vẫn được giữ nguyên. Điều này đặc biệt diễn ra mạnh mẽ trong các ngành dịch vụ nơi mà các quy định không phải lúc nào cũng hài hòa với những gì đã cam kết trong nghi thức gia nhập ASEAN và WTO. Hơn nữa, ngay cả trong lĩnh vực hàng hóa, thủ tục cấp phép và

các hạn chế trong ngành phân phối cũng đã và đang cản trở các luồng chảy thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và các đối tác thương mại, dẫn đến kết quả đáng thất vọng.

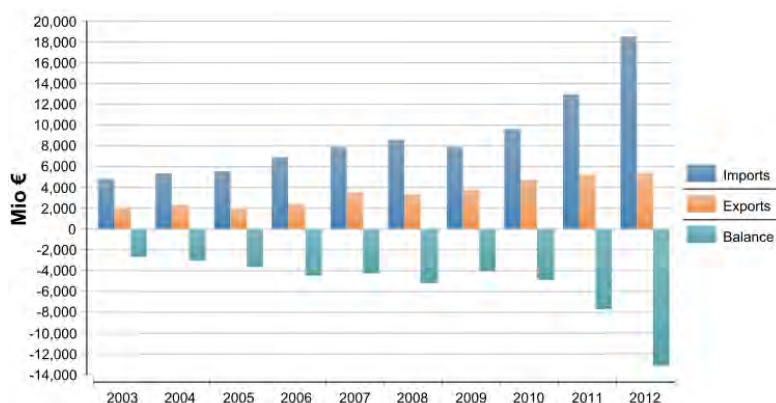
Giới thiệu

Đàm phán giữa EU và ASEAN bắt đầu từ năm 2007 nhưng đã bị ngưng trệ, vì vậy, năm 2009, EU bắt đầu đàm phán với từng quốc gia thành viên của ASEAN¹. Tháng 6 năm 2012 Việt Nam và EU chính thức khởi động đàm phán hiệp định thương mại tự do toàn diện. Hai bên đã thực hiện vòng đàm phán thứ 6 vào tháng 1 năm 2014. MUTRAP cũng đã thực hiện một nghiên cứu đánh giá tác động của hiệp định vào năm 2011². Nghiên cứu hiện tại được triển khai với mục tiêu cập nhật dữ liệu, mô hình và giả định của nghiên cứu 2011, đồng thời đưa vào các phân tích bổ sung về triển vọng đầu ra theo ngành có được từ kết quả đàm phán FTA. Mục đích của nghiên cứu là hỗ trợ xây dựng chiến lược đàm phán cho Việt Nam và tham vấn cộng đồng doanh nghiệp cũng như các bên liên quan về những lợi ích thương mại của Việt Nam tại thị trường trong nước và nước ngoài.

Thương mại Việt Nam - EU

Hiện tại, EU là đối tác thương mại chính của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu đạt 18.5 tỷ

Figure 1. EU trade with Vietnam (2003-2012)



Source: Eurostat (2013) European Union Trade in Goods with Vietnam, November

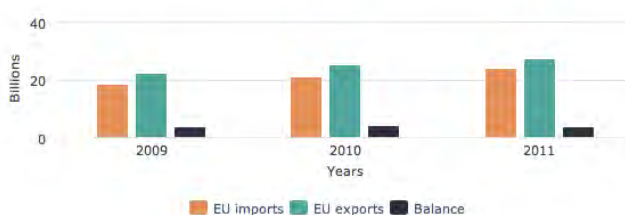
tàu biển, ô tô và các sản phẩm công

nghiệp chế biến. Số liệu mới nhất năm 2013 của Việt Nam cho thấy xuất khẩu sang EU tăng 20% lên 18,5 tỷ Euro. Hiện số liệu về thương mại dịch vụ giữa Việt Nam và EU còn hạn chế, mặc dù đã có số liệu về thương mại giữa EU và ASEAN. Hình 2 minh họa cho các số liệu có được này. EU đạt thặng dư nhỏ về thương mại dịch vụ, khoảng 3,5 tỷ Euro năm 2011 (so với 26,4 tỷ Euro thâm hụt trong thương mại hàng hóa với ASEAN).

Euro. Khoảng một phần tư xuất khẩu của Việt Nam có điểm đến là thị trường EU trong khi 13% nhập khẩu của Việt Nam là từ EU. EU chịu thâm hụt trong thương mại hàng hóa với Việt Nam (xem hình 1). Các ngành hàng xuất khẩu chính sang EU là giày, đồ nội thất, thủy sản đông lạnh và cà phê,

trong khi các ngành hàng nhập khẩu từ EU gồm có máy bay,

Hình 2. Thương mại dịch vụ (Tỷ Euro)



Source: Eurostat On-line data

¹ Đàm phán với Singapore và Malaysia bắt đầu từ năm 2010. Đàm phán với Thái Lan bắt đầu từ năm 2013.

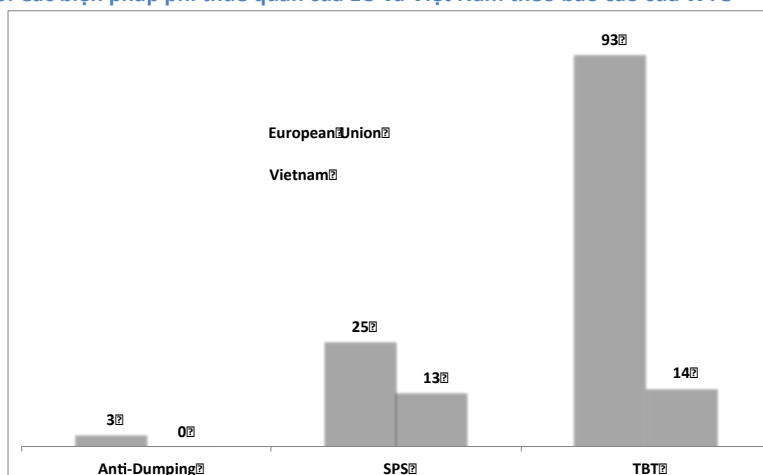
² Philip, J.-M. et al (2011) FTA giữa Việt Nam và EU: Phân tích tác động định tính và định lượng, MUTRAP, tháng 10

Trong khi thâm hụt đối với dịch vụ du lịch và vận tải, EU lại đạt thặng dư trong các dịch vụ khác, đặc biệt là dịch vụ chuyên ngành. Nói chính xác hơn, thặng dư trong các ngành dịch vụ khác có được từ xuất khẩu dịch vụ tài chính, dịch vụ máy tính, phí bản quyền thương hiệu và giấy phép, phân phối và tư vấn kỹ thuật....

Mức độ bảo hộ

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU phải chịu mức thuế trung bình là 4,6%, chưa kể các mức thuế tuyệt đối. Mức thuế cao nhất đánh vào mặt hàng tói, 300%, và các mặt hàng phải chịu thuế cao khác là bò và các sản phẩm từ sữa. Xét về các dòng chảy thương mại, mức thuế cao nhất được áp dụng cho giày và phi-lê cá đông lạnh.³

Hình 3. Các biện pháp phi thuế quan của EU và Việt Nam theo báo cáo của WTO



Nguồn: WTO (2014) Cổng thông tin tình báo thương mại 2013

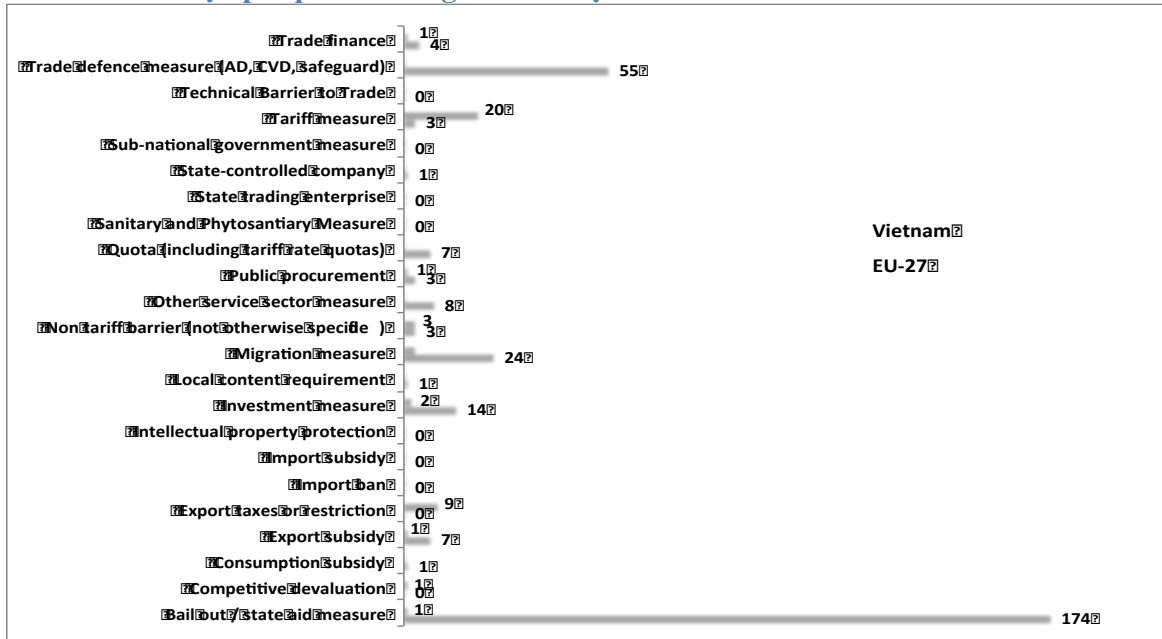
Các nhà xuất khẩu của EU sang Việt Nam cũng phải đối mặt với các rào cản đáng kể trên một số mặt hàng cụ thể, đáng chú ý nhất là rượu và thuốc là, 100%, phương tiện vận chuyển có động cơ, đặc biệt là xe máy. Các sản phẩm từ động vật và dệt may cũng chịu mức thuế cao.

Mặc cho mức thuế tương đối thấp, có một số biện pháp được cả EU và Việt Nam áp dụng để hạn chế thương mại và đầu tư với nhiều

hình thức khác nhau. Những hạn chế qua biên giới, bao gồm cả các biện pháp phi thuế quan liên quan đến SPS hay những quy định và tiêu chuẩn hạn chế xuất khẩu, là tương đối lớn. Hình 3 minh họa các biện pháp phi thuế quan phổ biến nhất được áp dụng từ năm 2013. Ngoài các biện pháp phi thuế quan được EU áp dụng trên thực tế, còn có 27 công cụ tự vệ đặc biệt. Việt Nam cũng có một số biện pháp phi thuế quan mặc dù không nhiều như EU. Bên cạnh các biện pháp phi thuế quan do WTO báo cáo, dữ liệu về các biện pháp hạn chế thương mại được cả EU và Việt Nam áp dụng đối với tất cả các cách đối xử, đã nêu bật những rào cản lớn hiện còn tồn tại (hoặc mới được đưa vào) của EU và Việt Nam (xem Hình 4).

³ Con số này được tính toán ở cấp HS sáu chữ số. Dữ liệu bốn hay hai chữ số có thể cho kết quả khác.

Hình 4. Các biện pháp sau biên giới của Việt Nam và EU



Nguồn: Thống kê của Global Trade Alert (2014), đến ngày 15 tháng 2

Việt Nam áp dụng các biện pháp thuế quan để hạn chế đáng kể và thuế xuất khẩu, trong khi chính sách đáng kể nhất của EU lại liên quan đến phòng vệ thương mại, di dân (tự do di chuyển thể nhân – chế độ 4) và trợ cấp nhà nước, mặc dù chỉ có một vài trong số các biện pháp này áp dụng cho Việt Nam.

Sau cùng, một điểm đáng chú ý là mức độ hạn chế áp dụng bởi các nước, như báo cáo của cộng đồng doanh nghiệp. Kết quả cho thấy những hạn chế chính do EU áp dụng là đối với các dịch vụ chuyên ngành, nhưng với Việt Nam thì không phải vậy (trừ chế độ 4). Việt Nam vẫn giữ những hạn chế lớn đối với chế độ 3 (quyền thành lập cơ sở) chủ yếu thông qua yêu cầu về cổ phần lớn hơn cho phía Việt Nam trong trường hợp liên doanh.

Bảng 1. Hạn chế về dịch vụ của EU và Việt Nam⁴

	EU27				Vietnam			
	Overall	Mode1	Mode3	Mode4	Overall	Mode1	Mode3	Mode4
Financial	○	◐	○	...	◐	◐	◐	...
Telecommunications	○	...	○	...	◐	...	◐	...
Retail	◐	...	◐	...	◐	...	◐	...
Professional	◐	◐	◐	◐	◐	○	○	◐

Lưu ý: ○ mở mở hầu hết với vài hạn chế nhỏ ◐ hạn chế lớn

◐ hầu như đóng với rất ít cơ hội vào thị trường và hoạt động ● hoàn toàn đóng

Nguồn: Ngân hàng thế giới (2014) Thống kê về hạn chế thương mại dịch vụ, đến ngày 15 tháng 2

⁴ Chế độ 1 là về cung cấp dịch vụ xuyên biên giới; chế độ 3 là về quyền thành lập cơ sở; chế độ 4 là về di chuyển thể nhân

III.1. Trade in goods

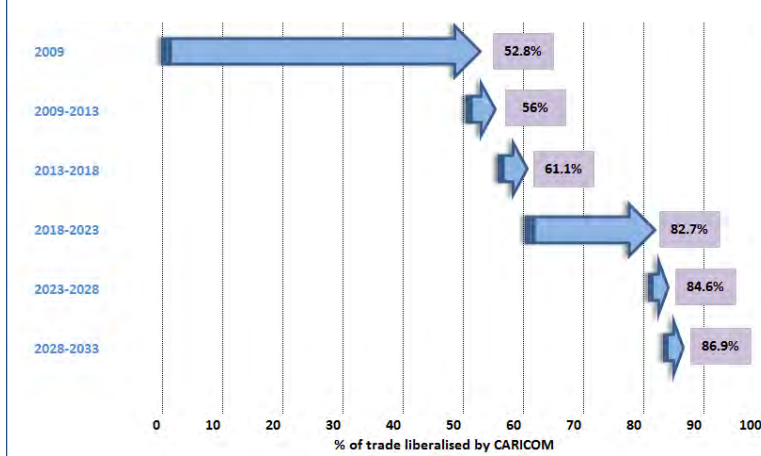
Chapter 11/ Customs Duties

Sơ lược các hiệp định thương mại đã đàm phán của EU và Việt Nam

Customs duties represent one of the most visible barriers to trade in goods and one of the most measurable results of a trade agreement since negotiations focus on eliminating tariff barriers (a process called tariff liberalisation) between partner countries on a significant proportion of their bilateral or biregional trade. In the case of the CARIFORUM states, a total of 13.1% of CARIFORUM imports have been excluded from tariff liberalisation in the EPA. The list of items which are going forward in protected was selected based on a variety of criteria, such as employment considerations, revenue considerations and potential for the donor to provide tariff relief for CARIFORUM. Under the terms of the agreement, it will take place over a period of 25 years. The scheduling of CARIFORUM liberalisation is given in Figure 5 and spans from 2009 until 2033.

Figure 2: Liberalisation schedule in the EPA 2009-2033

Hình 5. Gỡ bỏ thuế quan đối với hàng hóa của CARIFORUM



Nguồn: Baker, P. (2012) Cariforum-EU Economic Partnership Agreement: A Handbook, IBF Consulting

Source: Baker, P. (2012) Cariforum-EU Economic Partnership Agreement: A Handbook, IBF Consulting

At the end of 2007, CARIFORUM reported that 52.8% of CARIFORUM imports had been liberalised. After a three-year moratorium, and over a period of liberalisation extending to 2033, CARIFORUM will end up liberalising 86.9% of its trade with the EU. The percentages of liberalisation refer to a reference period for trade (2007-2007).

In return, CARIFORUM states obtained immediate duty-free and quota-free (DFQF) access to the EU exports to the EU. Only two exceptions to DFQF access remained for a period, which related to rice and sugar.

Việt Nam và 100% cho Singapore). EU có vẻ như đang muốn đưa nhiều tham vọng vào FTA với Việt Nam, ở mức khoảng 95% các dòng thuế quan và thương mại sẽ được tự do hóa trong vòng 7 năm. Việt Nam cũng có những bước tiến dài về tự do hóa thương mại trong các hiệp định khu vực và đa phương, cũng như trong WTO. Phạm vi tự do hóa thương mại cũng khá tương đồng trong các FTA khác nhau. Nhìn chung Việt Nam cam kết tự do hóa 90% thương mại và duy trì hoàn toàn hoặc một phần các dòng thuế quan khác (xem Bảng 2).

Bảng 2. Nhượng bộ về thuế quan của Việt Nam trong các FTA song phương

Các nhóm giảm thuế của Việt Nam	Nhóm thông thường	Nhóm nhạy cảm			Không được tự do hóa	
	NT List	Rất nhạy cảm	Nhạy cảm	Đặc biệt nhạy cảm	Không cắt giảm thuế	Nhìn chung không được tự do hóa
ASEAN-TQ	9.544 (trần 0%)	941 (trần thuế = 50%)	560 (trần thuế 5%)			94
ASEAN – HQ	8.907 (trần 0%)	108	852 (trần thuế 5%)	378 (Giảm 20%)	766	101
ASEAN – Nhật	9.425 (trần 0%)	1,224			498	
EPA Việt Nam- Nhật	8.548 (trần 0%)	132 (trần thuế=50%)	2 (trần thuế 5%)		517	

Lưu ý: Số dòng thuế quan theo Hệ thống hài hòa hóa (HS) 2002 (khác biệt là do điều chỉnh thuế quan)

Nguồn: Trương Đình Tuyển và các cộng sự (2011) Tác động của cam kết mở cửa thị trường trong WTO và các hiệp định thương mại tự do đến hoạt động sản xuất, thương mại của Việt Nam và các cơ chế hoàn thiện cơ chế điều hành xuất nhập khẩu của Bộ Công Thương giai đoạn 2011-2015; Bộ KH&ĐT tái bản (2013) Đánh giá toàn diện về hiệu quả kinh tế-xã hội của Việt Nam sau gia nhập WTO, tháng 5

Thương mại dịch vụ

Để xác định được mức độ tham vọng của hiệp định, các chuyên gia đã thực hiện một phân tích so sánh về phạm vi tự do hóa trong các FTA đã ký kết của cả Việt Nam và EU như liệt kê bên dưới trong lĩnh vực dịch vụ, với danh sách các ngành và tiểu ngành đặc thù được xác định qua phân tích. Nhóm chuyên gia đã xem xét các hiệp định của EU (từ năm 2009 trở đi) và các hiệp định nổi bật nhất của Việt Nam:

- ⇒ EU-CARIFORUM; EU-Hàn Quốc; EU-Colombia và Peru; EU-Singapore
- ⇒ Việt Nam-ASEAN; Việt Nam-Nhật; và Việt Nam-Trung Quốc

Trong tất cả các chế độ, các ngành và tiểu ngành được phân tích đối với tất cả các hiệp định, thì mức độ tự do hóa mang tính tương đồng cao, và chỉ có một vài ngoại lệ. Đối với Việt Nam, mức độ tự do hóa đề xuất cũng gần giống như các cam kết của hiệp định GATS, sau khi gia nhập WTO. Đối với EU, mức độ cam kết còn vượt quá GATS vì GATS được ký năm 1995, trong khi các hiệp định này mới chỉ được ký trong vòng không quá 15 năm trở lại đây, và cơ cấu của EU cũng có những thay đổi đáng kể từ đó (từ 12 lên 28 nước thành viên!). Cả

EU và Việt Nam đều theo cách tiếp cận loại trừ để tự do hóa (giống như trong WTO). Mức độ hạn chế trình bày trong Bảng 3 là do cách hiểu của tác giả từ các văn kiện hiệp định, chứ không phải mức độ thực thi. Một trong những vấn đề chính do doanh nghiệp đặt ra là, cam kết WTO và các cam kết song phương thường không được Việt Nam thực thi, theo tinh thần hiệp định.

Bảng 3. So sánh cam kết FTA của EU và Việt Nam trong lĩnh vực dịch vụ

Services	Modes	EU Negotiated FTAs				Vietnam Negotiated FTAs		
		EU-KR	EU-SG	EU-CO	EU-CARIFORUM	VN-ASEAN	VN-JP	VN-CN
Legal	Mode 1	○	○	○	○	○	○	○
	Mode 2	○	○	○	○	○	○	○
	Mode 3	○	○	○	○	◐	◐	◐
	Mode 4	●	●	●	●	●	●	●
Accounting and Bookkeeping	Mode 1	◐	◐	◐	◐	○	○	○
	Mode 2	○	○	○	○	○	○	○
	Mode 3	●	●	●	●	○	○	○
	Mode 4	●	●	●	●	◐	●	●
Taxation Advisory Services	Mode 1	◐	◐	◐	◐	○	○	○
	Mode 2	○	○	○	○	○	○	○
	Mode 3	◐	◐	◐	◐	○	○	◐
	Mode 4	◐	◐	◐	◐	●	●	●
Architectural	Mode 1	◐	◐	◐	◐	○	○	○
	Mode 2	○	○	○	○	○	○	○
	Mode 3	◐	◐	◐		○	○	◐
	Mode 4	◐	◐	◐	◐	●	●	●
Engineering Services	Mode 1	◐	◐	◐	◐	○	○	○
	Mode 2	○	○	○	○	○	○	○
	Mode 3	◐	◐	◐	◐	○	○	◐
	Mode 4	◐	◐	◐	◐	◐	●	●
Pharmaceutical Services	Mode 1	●	●	●	●	●	●	●
	Mode 2	○	○	○	○	●	●	●
	Mode 3	◐	◐	◐	◐	●	●	●
	Mode 4	●	●	●	●	●	●	●
Telecommunications	Mode 1	○	○	○	○	◐	◐	◐
	Mode 2	○	○	○	○	○	○	○
	Mode 3	○	○	○	○	◐	◐	◐
	Mode 4	●	●	●	●	●	●	●
Banking	Mode 1	◐	◐	◐	◐	●	●	●
	Mode 2	○	○	○	○	○	○	○
	Mode 3	◐	◐	◐	◐	◐	◐	◐
	Mode 4	◐	◐	◐	◐	●	●	●
Insurances	Mode 1	◐	◐	◐	◐	◐	◐	◐
	Mode 2	◐	◐	◐	◐	○	○	○
	Mode 3	◐	◐	◐	◐	◐	◐	◐
	Mode 4	◐	◐	◐	◐	●	●	●
Retail and Wholesale Sales Services	Mode 1	◐	◐	◐	◐	●	●	●
	Mode 2	◐	◐	◐	◐	○	○	○
	Mode 3	◐	◐	◐	◐	○	○	○
	Mode 4	◐	◐	◐	◐	●	●	●

Lưu ý: ○ mở ○ mở hầu hết với vài hạn chế nhỏ ◐ hạn chế lớn ◑ hầu như đóng với rất ít cơ hội vào thị trường và hoạt động ● hoàn toàn đóng
 Nguồn: của tác giả, dựa trên các văn kiện FTA

Các lĩnh vực liên quan khác

Ngoài gỡ bỏ thuế quan và các cam kết trong lĩnh vực dịch vụ, EU cũng ngày càng có nhiều tham vọng về phạm vi các hiệp định ký kết, đưa vào các vấn đề như tiêu chuẩn lao động, mua sắm chính phủ, quyền sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh, các biện pháp thuận lợi hóa thương mại và hải quan, hợp tác về các biện pháp phi thuế quan (bao gồm các vấn đề SPS và TBT), chế độ 4 liên quan đến các điều khoản về công nhận chất lượng và giải quyết tranh chấp. EU cũng công nhận giá trị của việc đề cao các quy định về tính bền vững và môi trường trong các hiệp định mà khối ký kết, và đưa ra khung thể chế cũng như các cơ chế cần thiết lập để giám sát và rà soát quá trình thực thi hiệp định cũng như tác động của nó đối với cả hai bên.

Về mua sắm chính phủ, EU, trong một số trường hợp, đã chấp nhận ngôn ngữ về tính minh bạch và những nỗ lực khả dĩ nhất nhưng, trong một số trường hợp khác, lại yêu cầu mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ và các nhà sản xuất EU. Trường hợp thứ hai có vẻ như sẽ được áp dụng cho FTA Việt Nam-EU. Đối xử với khối doanh nghiệp nhà nước (SOEs) cũng là vấn đề được EU nêu ra, coi việc chuyển ngân sách nhà nước cho các SOEs là đi ngược lại các quy tắc về cạnh tranh tự do và công bằng. Việt Nam đã thực hiện sâu rộng chương trình cổ phần hóa các doanh nghiệp lớn kể từ khi gia nhập WTO, mặc dù tốc độ cổ phần hóa diễn ra còn chậm⁵. Không những thế, vốn nhà nước được đổ vào các SOEs còn tăng từ 33 tỷ USD năm 2010 lên 48 tỷ USD năm 2012.

EU cũng mong muốn đảm bảo đầu tư sẽ được tự do hóa theo những gì mà Việt Nam đã nhất trí khi gia nhập WTO, hải quan sẽ được minh mạch hóa hơn nữa, các quy trình thủ tục thương mại qua biên giới được hoàn thiện hơn nữa. EU sẽ tìm cách bảo vệ Chỉ dẫn địa lý (GI), khác với hệ thống Nhãn hiệu (như được đàm phán trong Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)), cũng như tăng cường thực thi quyền sở hữu trí tuệ đúng với những gì mà Việt Nam đã cam kết trong nghi thức gia nhập.

Quan ngại hàng đầu của Việt Nam là về các biện pháp SPS và TBT mà EU đang áp dụng, theo đó Việt Nam cần tham vấn nhiều hơn khi ra quyết định liên quan đến các quy tắc này, đồng thời xây dựng năng lực để hỗ trợ đáp ứng các tiêu chuẩn mới. Khung thể chế của Việt Nam cũng cần được hỗ trợ để giới thiệu về các thủ tục của EU đến doanh nghiệp, để học có thể xuất khẩu sang EU⁶. Việt Nam cũng quan tâm đến việc đàm phán hiệp định công nhận chung về chất lượng và tiêu chuẩn.

Phương pháp luận

Để đánh giá tác động tiềm năng của việc cắt giảm thuế quan trong FTA giữa Việt Nam và EU, mô hình cân bằng tổng thể nổi tiếng, GTAP, đã được áp dụng. Mô hình tiêu chuẩn được điều chỉnh để tính toán về nền kinh tế đang mở rộng từ năm được lấy làm mốc (2007) cũng như tính toán mức tăng trưởng kỳ vọng đến năm 2025, giai đoạn mà dự kiến cải cách thuế

⁵ Mặc dù tiến độ cổ phần hóa đạt được còn khiêm tốn đến thời điểm này, Chính phủ đã thông báo sẽ cổ phần hóa 432 SOEs trong giai đoạn 2014-2015 (Viet Nam News, ngày 18 tháng 2 năm 2014)

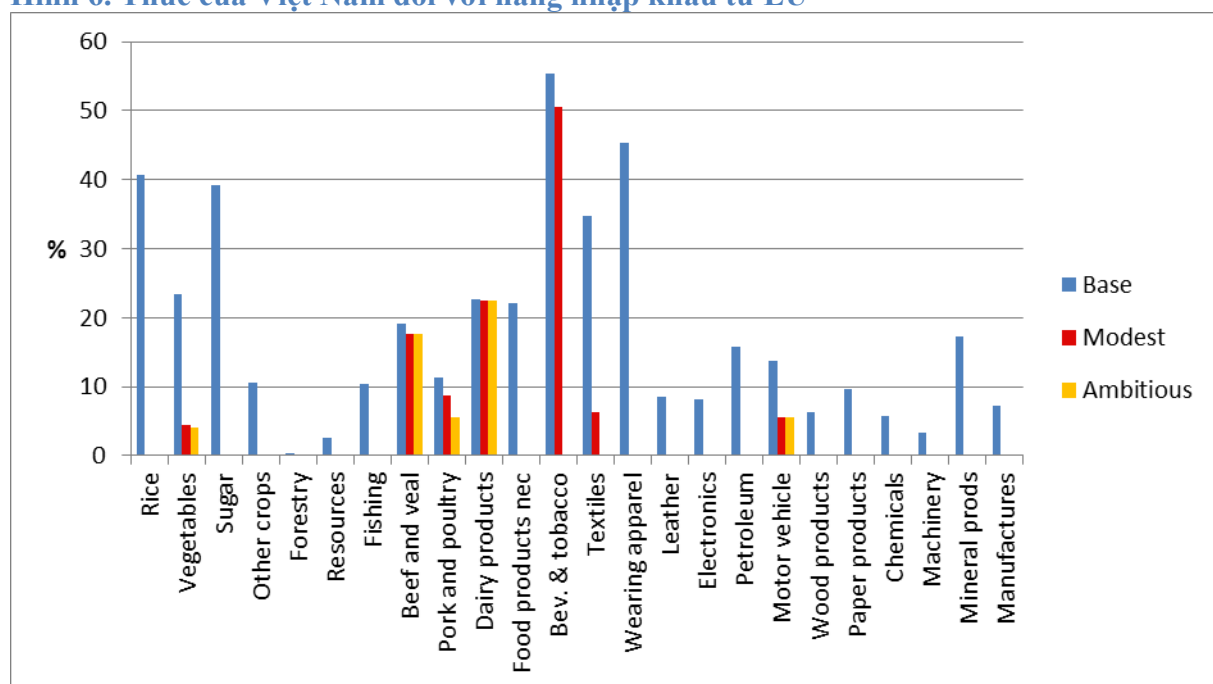
⁶ Trong khuôn khổ an ninh kinh tế được áp dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2009, doanh nghiệp phải nộp thông tin về hàng hóa trước khi hàng đến và đi từ thị trường eU (Quy định (EC) 648/2005)

quan sẽ kết thúc. Cách tiếp cận này nêu bật tầm quan trọng của tăng trưởng về vốn và năng suất đối với việc nâng cao thu nhập. Hơn nữa, trong khi một số ngành sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh bất nguồn từ việc cắt giảm thuế quan, trước bối cảnh nền kinh tế được mở rộng, đầu ra của mỗi ngành sẽ tăng trưởng với tỷ lệ thấp trong các điều kiện tuyệt đối. Điều này sẽ làm giảm gánh nặng thay đổi.

Hiệp định hiện vẫn đang trong quá trình đàm phán, nhưng cắt giảm và miễn thuế có thể ước tính khi nhìn vào các hiệp định hiện hữu. Sau khi cú sốc thuế quan được xác định ở mức sáu chữ số và tập trung vào 30 ngành, kết quả mô phỏng được đối chiếu với dữ liệu cơ sở. Tác động của việc gỡ bỏ các rào cản thương mại đối với đầu ra, các dòng chảy thương mại, lương và phúc lợi ở Việt Nam và EU đều có thể được đảm bảo.

Các mức thuế quan cơ sở và mức độ của chúng trong các kịch bản hiệp định khiêm tốn và tham vọng được thể hiện ở Hình 6. Thuế đối với bò và các sản phẩm từ sữa được giữ nguyên, thậm chí trong kịch bản tham vọng, nhưng thuế đối với thuốc lá và rượu sẽ được gỡ bỏ.

Hình 6. Thuế của Việt Nam đối với hàng nhập khẩu từ EU



Nguồn: TASTE và tính toán của nhóm tác giả

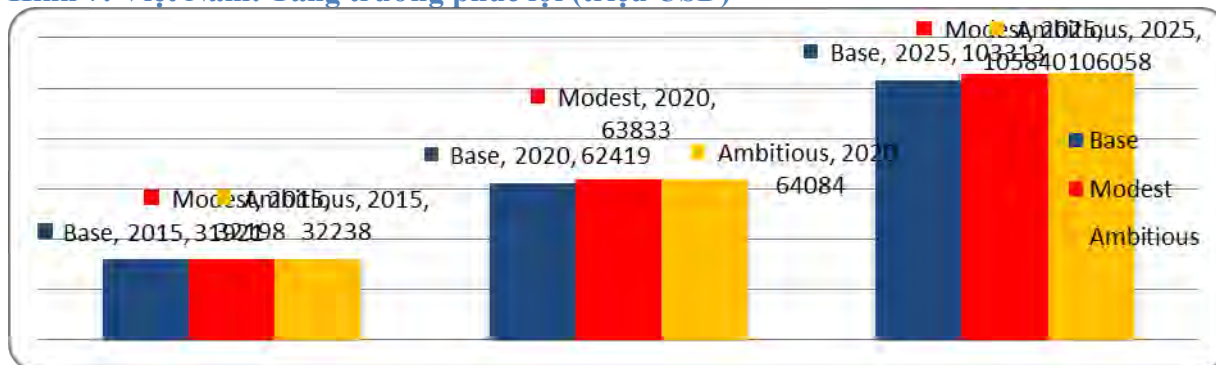
Kết quả mô phỏng

Đánh giá tác động đến kinh tế vĩ mô

Kết quả mô phỏng cho thấy Việt Nam sẽ tăng đáng kể thu nhập quốc gia trong giai đoạn triển khai đến năm 2025. FTA sẽ đóng góp, tuy nhỏ, vào tăng trưởng. Mức tăng phúc lợi hàng năm ước tính đạt khoảng 1,5 tỷ năm 2020 khi việc cắt giảm thuế quan gần như hoàn tất. Thay đổi về GDP ước đạt từ 2 đến 2,5%, tăng lương thực tế ước đạt khoảng 5%.⁷

⁷ Nhóm tác giả cho rằng tổng nguồn cung lao động không đáp ứng được mức lương cao hơn, cụ thể, không thừa lao động

Hình 7: Việt Nam: Tăng trưởng phúc lợi (triệu USD)



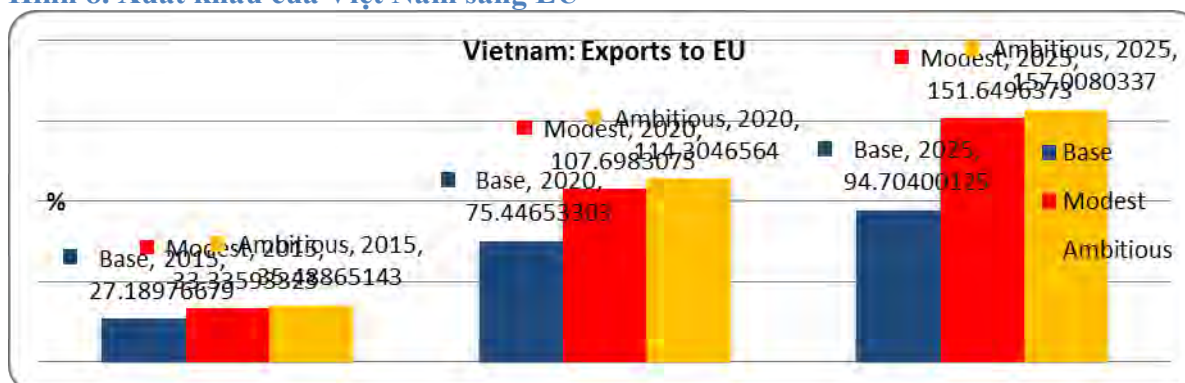
Ghi chú: Kịch bản cơ sở không có HĐTM tự do. Kịch bản khiêm tốn và kịch bản tham vọng bao gồm việc bảo hộ cho các ngành nhạy cảm như thể hiện trong hình 6.

Nguồn: Mô phỏng GTAP. Ước tính lấy năm 2007 làm cơ sở.

Xuất khẩu

Xuất khẩu của Việt Nam sang EU ước tính sẽ tăng thêm 75% đến 2020, cho dù Việt Nam và EU có ký FTA hay không. Kết quả của đàm phán sẽ giúp tăng cường xuất khẩu thêm 110% (hình 8). Kim ngạch xuất khẩu toàn cầu của Việt Nam sẽ tăng từ 89% lên khoảng 93-94%.

Hình 8. Xuất khẩu của Việt Nam sang EU



Nguồn: Mô phỏng GTAP. Ước tính lấy năm 2007 làm cơ sở.

Nhập khẩu

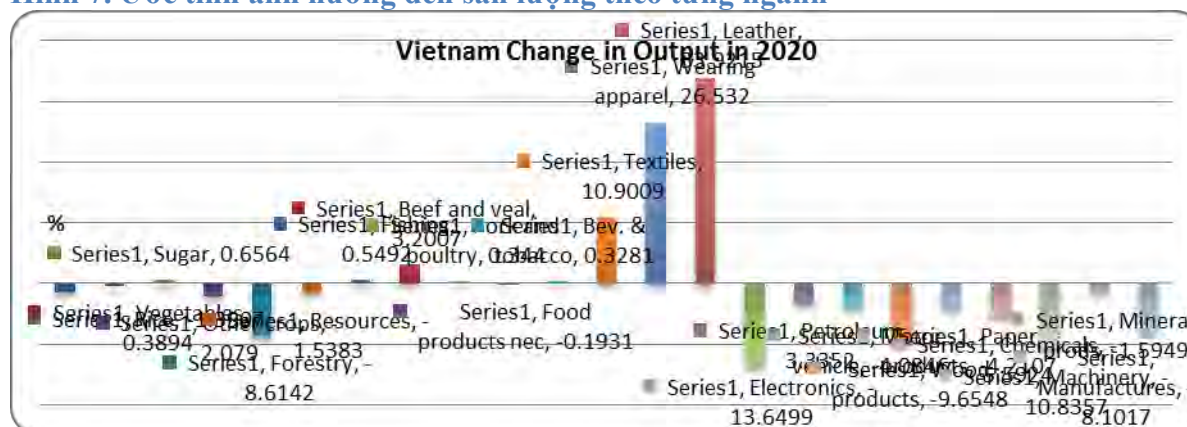
Tương tự như vậy, nhập khẩu từ EU ước tính tăng 25-35% trên mức cơ sở, phản ánh sự giảm mạnh hơn của thuế quan. Nhập khẩu của Việt Nam từ tất cả các nguồn tăng 5-6%. Cán cân thương mại ước tính xấu đi. Quy mô của cán cân thương mại sẽ phụ thuộc vào mức độ vốn đầu tư, đầu vào trung gian và các yếu tố khác, bao gồm tỷ giá hối đoái và các biến kinh tế vĩ mô khác.

Sản lượng

Ước tính ảnh hưởng đến sản lượng theo từng ngành được thể hiện trong Hình 9. Các ngành chủ yếu được hưởng lợi từ FTA là dệt may, giày dép và thực phẩm. Giả định rằng không có sự thay đổi năng suất lớn (đây là một giả định lớn), để tăng sản lượng trong các ngành này, điều cần thiết là lao động và vốn chuyển dịch từ các ngành khác, do đó sản lượng trong các ngành khác tăng trưởng kém mạnh mẽ hơn là nếu các ngành dệt may, giày dép và thực phẩm đã không mở rộng. Ví dụ, theo một FTA, sản lượng của ngành điện tử tăng 184% thay vì

198% so với mức cơ sở. Vì vậy, việc điều chỉnh cơ cấu sẽ xảy ra, nhưng nhiều khả năng sẽ được dễ dàng chấp nhận.

Hình 7. Ước tính ảnh hưởng đến sản lượng theo từng ngành



Nguồn: Mô phỏng GTAP. Ảnh hưởng theo kịch bản khiêm tốn vào năm 2020 lấy năm đó làm cơ sở. Không bao gồm các sản phẩm về sữa.

Dịch vụ

Mô hình và cơ sở dữ liệu của GTAP được sử dụng để mô phỏng tự do hóa một phần của ngành dịch vụ. Theo cơ sở dữ liệu của GTAP, dịch vụ đóng góp 24% sản lượng của nền kinh tế trong khi hàng hóa chiếm 42%. Thanh toán cho các yếu tố như lao động và vốn chiếm phần còn lại. Trong nền kinh tế EU, ngược lại, dịch vụ đóng góp 43% sản lượng. Nhìn vào thương mại dịch vụ, sự đóng góp của hàng nhập khẩu vào tiêu thụ các dịch vụ chỉ rất nhỏ, khoảng 10%. Đóng góp của xuất khẩu thậm chí còn nhỏ hơn. Điều này đặt ra câu hỏi về những trở ngại đối với thương mại dịch vụ. Đó là những khó khăn trong việc định lượng. Trong phần trước của báo cáo có một danh sách hạn chế được biên soạn và phát hành bởi Ngân hàng Thế giới. Một cách tiếp cận khác là sử dụng mô hình trọng lực để ước tính theo toán kinh tế khối lượng thương mại song phương có thể được dự kiến sẽ xảy ra theo kích thước của hai nền kinh tế và khoảng cách giữa chúng. Cách tiếp cận này đã được sử dụng trong một nghiên cứu trước đó của Dự án MUTRAP. Các ước tính đó cũng được sử dụng trong nghiên cứu này (bảng 4). Ước tính cho thấy việc giảm chi phí thương mại là cần thiết để đạt đến mức trung bình của OECD.

Bảng 4. Ước tính giảm thiểu chi phí thương mại

Ngành	Việt Nam	EU
	%	%
Giao thông vận tải	7.3	6.0
Truyền thông	6.2	7.8
Bán buôn và bán lẻ	1.6	3.6
Tài chính và bảo hiểm	2.2	5.4
Dịch vụ kinh doanh	3.3	3.0
Các dịch vụ khác	1.0	3.0

Nguồn: Francois et al. 2011.

Những trở ngại lớn đối với Việt Nam dường như tập trung ở khâu vận chuyển đường thủy, bao gồm vận chuyển ven biển, khi hai doanh nghiệp nhà nước vẫn có sự tham gia đáng kể. Vận chuyển trên đất liền và truyền thông là các ngành vẫn gặp phải những khó khăn đáng kể.

Không giống như thương mại hàng hoá, trở ngại trong ngành dịch vụ liên quan đến quy định hơn là thuế, vì vậy không phải luôn có thể mô hình hóa tự do hóa bằng cách loại bỏ thuế. Thực hiện điều này sẽ liên quan đến phân phối lại nguồn thu từ thuế mà thực tế chưa thu được. Cách tiếp cận ở đây liên quan đến năng suất ngày càng tăng trong thương mại song phương giữa Việt Nam và EU. Điều này cho thấy việc giảm chi phí thương mại của Việt Nam chỉ có lợi cho EU, không phải các nước khác. Nghĩa là nếu vận chuyển ven biển được mở ra cho các nhà cung cấp dịch vụ của bên thứ ba, chỉ có các thành viên EU có thể cung cấp các dịch vụ này.

Kết quả được thể hiện trong Bảng 5. Số liệu trong bảng này cho thấy những cải thiện đáng kể trong thương mại song phương, đặc biệt đối với ngành vận tải và thương mại dịch vụ, tuy nhiên, tăng trưởng thương mại dịch vụ vẫn còn khiêm tốn. Điều này phản ánh một số sự chuyển hướng thương mại khỏi các đối tác thương mại khác, và thị phần nhỏ bé trong thương mại dịch vụ của mỗi nước.

Tuy nhiên, việc loại bỏ được các trở ngại cũng mang lại lợi ích. Phúc lợi tăng thêm ước tính là 321 triệu USD, chiếm khoảng 20% lợi nhuận ước tính từ tự do hóa thương mại hàng hóa theo kịch bản khiêm tốn năm 2020. EU cũng được hưởng lợi.

Bảng 5. Ước tính tăng trưởng thương mại song phương và thương mại dịch vụ

Ngành	Việt Nam nhập khẩu từ EU	EU nhập khẩu từ Việt Nam	Tổng xuất khẩu của Việt Nam	Tổng nhập khẩu của Việt Nam
	%	%	%	%
Giao thông vận tải	107	81	4	1
Truyền thông	29	63	13	2
Bán buôn và bán lẻ	14	33	4	1
Tài chính và bảo hiểm	37	61	6	0
Dịch vụ kinh doanh	97	74	4	1
Các dịch vụ khác	14	46	3	1

Nguồn: Mô phỏng GTAP.

Đầu tư

Có thể nhận thấy rõ từ Hình 7 (thay đổi phúc lợi khi có và không có FTA) rằng sự tăng trưởng trong mức cơ sở có tầm quan trọng lớn hơn nhiều so với những thay đổi do cắt giảm thuế. Sự tăng trưởng tiềm ẩn được thúc đẩy bởi sự gia tăng vốn, lao động và năng suất. Ví dụ, trước năm 2020 nền kinh tế dự kiến sẽ tăng 103% so với năm 2007, và số vốn tăng 119%. Ngược lại, lao động tăng khoảng 1% mỗi năm và đất đai sẽ giảm dần. Năng suất tăng khoảng

2-3% mỗi năm, hay tăng 36% trong giai đoạn 2007-2020. Do đó, rõ ràng là đầu tư có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế.

Ở Việt Nam, vốn đầu tư chiếm khoảng 40% tổng thu nhập quốc nội mỗi năm. Điều này cũng tương tự đối với tiền công lao động. Vốn đầu tư mới có thể được cung cấp từ các nhà đầu tư trong nước, hoặc từ các nguồn nước ngoài. Tiết kiệm trong nước chiếm một nửa vốn đầu tư tại Việt Nam, còn lại là vốn từ nước ngoài. Việt Nam đang cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài với các nước khác. Tuy nhiên, một khi FTA hoàn tất, các doanh nghiệp EU đầu tư vào Việt Nam sẽ dễ dàng hơn.

Mô hình GTAP không có đầu tư trực tiếp nước ngoài song phương. Thay vào đó, vốn đầu tư được mô phỏng như đến từ và đi vào một bể vốn quốc tế. Cải thiện điều kiện đầu tư trong bất kỳ quốc gia nào cũng có thể được mô hình hóa như sự cải thiện của tỷ lệ lợi nhuận trên vốn. Để minh họa, chúng tôi giả định một mức cải thiện 10% của tỷ lệ lợi nhuận dự kiến trên vốn tại Việt Nam, say 5-5,5%. Kết quả được thể hiện trong bảng 6.

Bảng 6. Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn

	%
Phúc lợi	(triệu USD) 1,231
Thu nhập quốc dân	2.17
Tiền lương lao động phổ thông	1.32
Tiền lương lao động có tay nghề	2.70
Vốn	2.19
Xuất khẩu	-3.32
Nhập khẩu	1.01

Nguồn: Mô phỏng GTAP, giả sử mức tăng lợi nhuận 10% chỉ có ở Việt Nam

Phúc lợi đạt được khá đáng kể, tương đương với lợi nhuận từ tự do hóa thương mại. Những thành quả này đạt được nhờ vốn và lao động, là những yếu tố thay thế trong sản xuất. Sự gia tăng dòng vốn cho phép Việt Nam giảm thâm hụt thương mại một cách nhanh chóng, với nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.

Kết quả này dựa trên một giả thuyết mạnh mẽ rằng tỉ lệ lợi nhuận tăng trên tất cả vốn không chỉ đối với đầu tư mới, do đó kết quả là hơi phóng đại. Tuy nhiên, chúng minh họa tầm quan trọng của đầu tư đối với nền kinh tế quốc gia.

Mua sắm chính phủ

Mua sắm chính phủ ở Việt Nam chiếm khoảng 4% tổng lượng mua sắm. Điều này cũng tương tự đối với các nước đang phát triển khác như Malaysia và Indonesia nhưng thấp hơn tiêu chuẩn của các nước phát triển. Lợi ích lớn hơn đối với nhà đàm phán thương mại là mức độ chính phủ mua hàng có nguồn gốc nước ngoài hơn là trong nước. Nhìn vào dữ liệu GTAP của chi phí đầu vào cho các công ty và chính phủ, rõ ràng là Chính phủ phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn trong nước. Thị phần nhập khẩu cho việc mua sắm của Chính phủ là 9% và

Hiệp định với tất cả các đối tác này, nó sẽ gặp phải một số sự chuyển dòng thương mại và tổn thất về phúc lợi.

Kết quả là, ước tính lợi ích của một thỏa thuận song phương được phân nào phóng đại. EU chắc chắn sẽ ký thỏa thuận với các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam, do đó làm giảm ưu đãi cận biên do FTA mang lại. Về phần mình, Việt Nam là một thành viên của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) sẽ sớm được hoàn thành. Điều này sẽ cho phép Việt Nam tiếp cận với thị trường Hoa Kỳ cho hàng dệt may, quần áo và giày dép, nếu Việt Nam có thể đáp ứng các quy định hạn chế hơn hoặc yêu cầu xuất xứ. Đến cuối năm 2014, Việt Nam có thể là một trong số ít các quốc gia đã được ưu đãi vào thị trường Trung Quốc, EU và Hoa Kỳ.

Đánh giá tác động xã hội

Một đánh giá về tác động xã hội được thực hiện bằng cách sử dụng sự kết hợp của mô hình GTAP và module mô phỏng vi mô (MS). Các module bao gồm thông tin về thu nhập và chi tiêu chi tiết của từng gia đình trong số hơn 9000 hộ gia đình bao gồm cả module khảo sát về thu nhập và chi tiêu của cuộc Khảo sát về Tiêu chuẩn sống của hộ gia đình (VHLSS) tiến hành trong năm 2010.

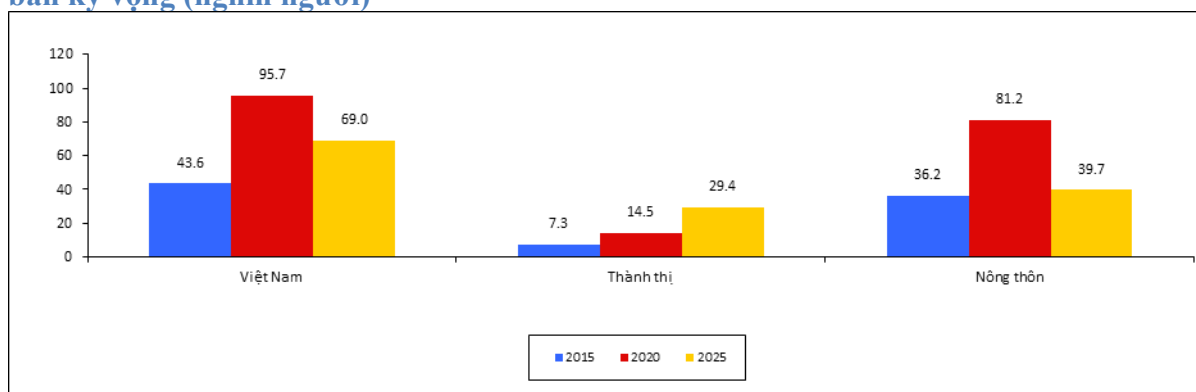
Module mô phỏng vi mô sử dụng một phương trình thu nhập trong đó tính đến các nguồn thu nhập cụ thể (đất đai, vốn, lao động và chuyển giao) của mỗi hộ gia đình trong cuộc khảo sát. Phương trình thu nhập này sau đó được cập nhật, sử dụng thay đổi về giá và số lượng từ kết quả mô phỏng GTAP. Do đó, sau khi thay đổi chính sách, có thể so sánh mức thu nhập của mỗi hộ gia đình và sự đóng góp của từng nguồn thu nhập trên tổng thu nhập của tất cả hộ gia đình trước và sau sự thay đổi. Tính đến sự khác biệt trong nguồn thu nhập của mỗi hộ gia đình, các module MS cho phép phân tích các tác động của các chính sách về thu nhập/ nghèo đói giữa các nhóm (phân phối liên nhóm) và trong một nhóm (trong nội bộ nhóm).

Bảng 7 và Hình 11 thể hiện những tác động có thể xảy ra của FTA EU-Việt Nam đến sự nghèo đói ở Việt Nam. Những tác động này mang lại thuận lợi, nhưng không lớn. Nếu không thực hiện FTA EU-Việt Nam, Việt Nam vẫn sẽ tiến bộ về xóa đói giảm nghèo, nhưng các FTA sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ trên cả hai chiều (nông thôn/thành thị, khu vực). Tác động tích cực lớn nhất sẽ xuất hiện vào năm 2020, khi tỷ lệ hộ nghèo của cả nước giảm 0,1% so với lúc không có FTA. Kịch bản kỳ vọng có xu hướng có tác động biên cao hơn mức khiêm tốn, với 95.700 người thoát khỏi đói nghèo vào năm 2020 do việc thực hiện FTA.

Bảng 6. Tỷ lệ đói nghèo giữa thành thị/nông thôn (%)

<i>Năm</i>	<i>Mức cơ bản</i>	<i>Khiêm tốn</i>	<i>Kỳ vọng</i>	<i>Mức cơ bản khiêm tốn (5)=(3)-(2)</i>	<i>Mức cơ bản kỳ vọng (6)=(4)-(2)</i>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
Cả nước Việt Nam					
2010	14.30	14.30	14.30		
2015	6.81	6.78	6.76	-0.035	-0.049
2020	4.14	4.04	4.03	-0.094	-0.107
2025	2.38	2.32	2.31	-0.064	-0.068
Thành thị					
2010	6.84	6.84	6.84		
2015	2.39	2.36	2.36	-0.024	-0.024
2020	1.15	1.11	1.11	-0.041	-0.041
2025	0.56	0.49	0.49	-0.072	-0.072
Nông thôn					
2010	17.45	17.45	17.45		
2015	8.68	8.64	8.62	-0.040	-0.060
2020	5.40	5.28	5.27	-0.116	-0.134
2025	3.15	3.09	3.08	-0.060	-0.067

Nguồn: Mô phỏng vi mô

Hình 9. Số người thoát khỏi đói nghèo do tác động của việc thực hiện FTA theo kịch bản kỳ vọng (nghìn người)

Nguồn: Mô phỏng vi mô

Người nghèo sở hữu rất ít đất đai và vốn và kiếm sống gần như hoàn toàn bằng việc bán sức lao động. Do đó, những nhân tố chính góp phần vào những tác động tích cực giúp giảm thiểu đói nghèo không xuất phát từ việc xuất khẩu, bởi họ có kiếm được không đáng kể từ các hoạt động này.

Tóm lại, thu nhập của người nghèo từ lao động, vốn và đất đai trong cả ba ngành phát triển nhanh chóng nhất (da, may mặc và dệt may) chỉ chiếm 0,6% tổng số thu nhập của họ. Điều tra chi tiết (Bảng 8) cho thấy rằng mặc dù người nghèo không được hưởng lợi trực tiếp từ việc mở rộng đầu ra trong các ngành được lựa chọn, họ có thể nâng cao thu nhập ngay từ đầu bởi sự gia tăng tiền lương thực tế của họ (lao động phổ thông), và thứ hai là bằng cách tăng cung ứng lao động để đáp ứng với nhu cầu cao hơn cho người lao động trong các ngành mở

rộng. Cả hai cách đều dẫn đến sự gia tăng lớn nhất đối với thu nhập thực tế của lao động phổ thông, mà thực tế là những người nghèo.

Bảng 7. Đóng góp vào tăng trưởng thu nhập của người nghèo chia theo ngành ở tất cả các kịch bản (%)

	<i>Cơ sở 2015</i>	<i>Khiêm tốn 2015</i>	<i>Kỳ vọng 2015</i>	<i>Cơ sở 2020</i>	<i>Khiêm tốn 2020</i>	<i>Kỳ vọng 2020</i>	<i>Cơ sở 2025</i>	<i>Khiêm tốn 2025</i>	<i>Kỳ vọng 2025</i>
Đất	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Lao động phổ thông	32.2	32.7	33.0	64.8	67.3	67.9	103.9	108.8	109.4
Lao động có tay nghề	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Vốn	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng tăng trưởng	32.4	32.9	33.2	65.2	67.6	68.3	104.5	109.3	110.0

Nguồn: Mô phỏng vi mô

FTA dường như tạo ra tác động tích cực hơn đối với người dân nông thôn. Kịch bản kỳ vọng cho thấy một tác động lớn hơn cho dân cư nông thôn (Cột 6 Bảng 9) so với kịch bản khiêm tốn. Đối với các hộ gia đình thành thị, các tác động trong cả hai kịch bản đều giống nhau. Điều này là do các hộ gia đình nông thôn được hưởng một phần cao hơn từ thu nhập từ lao động phổ thông (98,4 phần trăm) so với các hộ gia đình thành thị (97,7 phần trăm).

Theo vùng, các tác động trong kịch bản khiêm tốn trong nhiều trường hợp là lớn hơn một chút. Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long là khu vực được hưởng lợi nhiều nhất từ FTA vì lý do tương tự như trường hợp đối với người dân nông thôn. Không có thay đổi được nhận thấy trong khu vực Đông Nam Bộ. Phân phối thu nhập tại Việt Nam kéo theo từ FTA được cho thấy sự xấu đi, như được minh họa bởi sự gia tăng khiêm tốn của chỉ số GINI.

Bảng 8. Tỷ lệ nghèo theo vùng (%)

	<i>Đồng bằng Sông Hồng</i>	<i>Miền núi phía Bắc</i>	<i>Bắc Trung Bộ</i>	<i>Nam Trung Bộ</i>	<i>Trung du</i>	<i>Đông Nam</i>	<i>Đồng bằng sông Mekong</i>
Mức cơ sở							
2010	6.67	30.03	27.42	13.21	20.52	2.02	11.41
2015	1.53	17.48	12.89	5.59	11.57	0.52	5.20
2020	0.53	11.34	7.87	3.08	7.12	0.38	3.15
2025	0.09	6.81	4.56	1.63	4.59	0.30	1.69
Khiêm tốn							
2010	6.67	30.03	27.42	13.21	20.52	2.02	11.41
2015	1.53	17.43	12.89	5.59	11.57	0.52	5.05
2020	0.47	11.34	7.67	3.02	6.82	0.38	2.98
2025	0.09	6.81	4.56	1.63	4.59	0.30	1.69
Kỳ vọng							
2010	6.67	30.03	27.42	13.21	20.52	2.02	11.41
2015	1.53	17.43	12.89	5.59	11.57	0.52	4.98
2020	0.47	11.34	7.41	3.02	7.12	0.38	2.98

	Đồng bằng Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Trung du	Đông Nam	Đồng bằng sông Mekong
2025	0.09	6.82	4.10	1.63	4.34	0.30	1.69

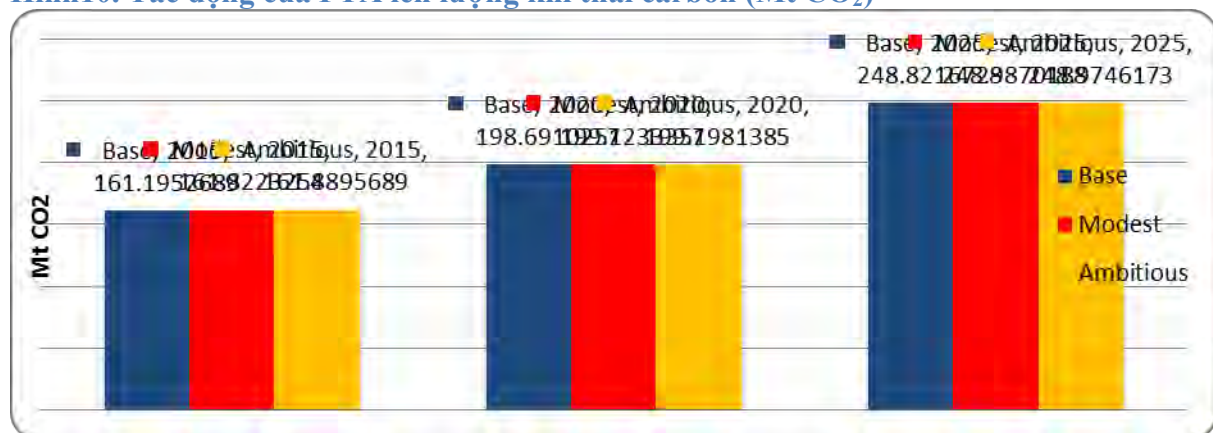
Nguồn: Mô phỏng vi mô

Đánh giá tác động môi trường

Ô nhiễm và suy thoái môi trường là vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam, cũng như ở các nước phát triển khác. Mỗi quan tâm ở đây là liệu một FTA có thể thay đổi một số các ngành công nghiệp gây ô nhiễm bằng cách này hay cách khác. Ví dụ, việc thuộc da và da là các hoạt động gây ô nhiễm, vì vậy sự gia tăng sản lượng giày dép có thể làm tăng ô nhiễm nếu việc thuộc da được thực hiện tại Việt Nam.

Thật không may, dữ liệu về hầu hết các chất gây ô nhiễm không có sẵn, riêng với lượng khí thải carbon. Ước tính lượng khí thải carbon có và không có FTA được thể hiện trong Hình 12. Lượng khí thải dự kiến sẽ tăng cùng với tăng trưởng kinh tế trong đường cơ sở, và FTA xuất hiện để tạo ra sự không khác biệt giữa các cấp độ. Trong trường hợp không có thay đổi trong chính sách, công nghệ, không có sự thay đổi rõ rệt về mức độ ô nhiễm.

Hình 10. Tác động của FTA lên lượng khí thải carbon (Mt CO₂)



Nguồn: Mô phỏng GTAP

Tương tự như vậy, FTA dường như sẽ không có tác động bổ sung vào sản xuất lâm nghiệp, hay giá đất. Giá đất ở Việt Nam sẽ giảm nếu thị trường sản phẩm chăn nuôi đã được mở ra.

Vấn đề môi trường được giải quyết tốt nhất với chính sách môi trường, không phải chính sách thương mại. Chính sách thương mại, chẳng hạn như thuế biên giới đối với hàng hóa tạo ra nhiều carbon, thường nhắm không đúng mục tiêu và bị bóp méo. Trong một trường hợp song phương, chính sách thương mại chỉ đơn thuần khuyến khích chuyển hướng thương mại.

Tóm tắt phân tích ngành

Nông nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp và thủy sản là những ngành nhạy cảm đối với cả hai Bên đàm phán. Cả hai Bên đều tiến hành áp dụng các mức độ cao nhất về bảo hộ và một loạt các công cụ nhằm hoặc trợ

cấp trực tiếp hoặc hỗ trợ thu nhập cho những ngành này. Việc làm, xóa nghèo và phát triển nông thôn sẽ bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các thay đổi chính sách trong ngành nông nghiệp. Cả hai bên đều có xu hướng che chắn cho ngành nông nghiệp trước cạnh tranh và mở cửa ngành này sẽ có khả năng tạo ra một số áp lực cạnh tranh mạnh mẽ.

Việt Nam rõ ràng có một số lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ ở một số mặt hàng nông sản, có thể cạnh tranh trực tiếp với các ngành tương tự ở Châu Âu như cà phê rang, cà chua, đường, gạo, vv... Ngược lại, Liên minh Châu Âu có khả năng cạnh tranh cao đối với thịt lợn, sữa và nông nghiệp chế biến, đôi khi nhờ vào trợ cấp chính phủ và thuế nhập khẩu cao.

Việt Nam có yêu cầu lớn về đầu vào trong toàn bộ chuỗi cung ứng của ngành nông nghiệp chế biến với xu hướng nhập khẩu. Ví dụ, khoảng 70% thức ăn chăn nuôi phải nhập khẩu và trong năm 2013, Việt Nam nhập khẩu 3 tỉ USD gạo, 4 tỉ USD thức ăn chăn nuôi và 1 tỉ USD nguyên liệu cho nông nghiệp (bắp ngô, đỗ tương, lúa mì để sản xuất thức ăn chăn nuôi). Việt Nam cũng có xu hướng xuất khẩu cao (và vì vậy có khả năng cạnh tranh) trong một số ngành, từ cà phê, hạt điều, hải sản cho đến gạo, trong khi rõ ràng ít hướng tới xuất khẩu hơn trong các ngành khác như là công nghiệp sữa và các sản phẩm từ sữa. Cơ cấu sở hữu của các doanh nghiệp cũng khác nhau đối với các ngành. Trong đó, các ngành chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ sữa, đường và cà phê thu hút tỉ lệ vốn đầu tư nước ngoài cao. Ngành cà phê có tỉ lệ lớn sở hữu nhà nước trong cơ cấu vốn. Sữa là ngành duy nhất, được báo cáo là phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ các nhà sản xuất nước ngoài. Về cạnh tranh, hải sản và cà phê là hai ngành được cho là nhạy cảm với giá cao nhất.

Các biện pháp phi thuế (NTM) có ý nghĩa quan trọng trong khu vực nông nghiệp. NTM bao gồm các yêu cầu về vệ sinh, kiểm dịch (SPS), đóng gói, bao bì, khả năng truy soát nguồn gốc và thủ tục hải quan nghiêm ngặt. Tiêu chuẩn do Liên minh Châu Âu áp đặt được coi là nằm trong số các tiêu chuẩn cao nhất trên thế giới và khó đạt được nhất (với chi phí cao nhất).

Vượt lên trên những tiêu chuẩn tự nguyện như HACCP và EuroGap theo chuỗi giá trị, các quy tắc khắt khe về môi trường và phúc lợi động vật cũng là thách thức đối với các nước đang phát triển. Ví dụ như trong ngành thịt bò, nơi mà việc người tiêu dùng EU phải trả giá cao hơn mang lại các lợi ích đáng kể cho các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển, chi phí cho việc tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn của EU làm tụt giảm hết các lợi ích đó. Chính vì vậy, chỉ riêng một thỏa thuận về các biện pháp kiểm soát biên giới sẽ không có khả năng mang lại các lợi ích đáng kể cho các nhà xuất khẩu nông sản.

Phân tích mô hình CGE chỉ rằng, nhờ một thỏa thuận về khu vực mậu dịch tự do, ngành nông nghiệp của Việt Nam sẽ nâng cao được kết quả hoạt động ròng của mình. Các lợi ích này có thể hơn bị đánh giá quá cao. Mặc dù vậy, các nỗ lực tự do hóa dự kiến sẽ mang lại những ảnh hưởng tích cực nhất định đối với Việt Nam. Được hưởng lợi nhiều nhất sẽ là các ngành thịt bò, thịt bê và các sản phẩm thủy sản.

Công nghiệp

Phân tích ngành công nghiệp tập trung vào 6 ngành: dệt may, da giày, ô tô, công nghệ cao, hàng thủ công và sản phẩm gỗ qua xử lý. Nhìn chung, tất cả các ngành đều ghi nhận mức độ tăng trưởng cao và đều là các ngành có khả năng cạnh tranh cao. 3 ngành đặc biệt hướng

ngoại là dệt may, da giày và hàng thủ công. Đây là những ngành có xu hướng xuất khẩu cao. Đầu tư cũng được thu hút mạnh mẽ vào 4 ngành: dệt may, da giày, công nghệ cao và ô tô. Các công ty nhà nước có mặt với mức độ tập trung khác nhau trong tất cả các ngành này. Khả năng tạo việc làm của các ngành này cũng rất đáng kể với ngành hàng thủ công còn có những tác động xóa nghèo, thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển nông thôn. Với một mức độ nhất định, các ngành như dệt may, da giày cũng chia sẻ những tác động tương tự. Tuy vậy, ngành nào cũng có khả năng tạo việc làm đáng kể.

Công nghiệp Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức. Ví dụ, ngành chế biến gỗ của Việt Nam phụ thuộc mạnh mẽ vào nhập khẩu gỗ nguyên liệu và phụ kiện (chiếm 30-40% giá trị sản phẩm)⁸. Hiện nay, khoảng 80% nguyên liệu gỗ sử dụng trong ngành chế biến gỗ là nhập khẩu. Hơn nữa, các tiêu chuẩn của Hội đồng Quản lý Lâm sản (FSC), Thỏa thuận Đối tác Tự nguyện (VPA), Đảm bảo thực thi Luật Lâm sản, Quản trị và Thương mại (FLEGT) nằm trong số những tiêu chuẩn bắt buộc khắt khe nhất. Mặc dù các tiêu chuẩn này hướng tới những mục tiêu bền vững nhưng chi phí tuân thủ những tiêu chuẩn này là rất cao.

Thêm vào đó, rất khó đáp ứng các mức độ yêu cầu cao của người tiêu dùng EU cũng như các quy tắc xuất xứ (do EU nhập khẩu nhiều nguyên liệu thô) và Quy định của EU về đăng ký, đánh giá, chứng nhận và hạn chế hóa chất (REACH). Ngoài ra, còn nhiều khó khăn khác trong việc tiếp cận thị trường EU.

Ngành thủ công mỹ nghệ phụ thuộc chủ yếu vào nguồn lực trong nước (mây, tre, gỗ, gôm). Mặc dù vậy, gần đây, Việt Nam bắt đầu nhập khẩu tre từ Trung Quốc và một khối lượng lớn mây từ Lào, Campuchia. Các nhà sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ phải đối mặt với những hạn chế từ giá vật liệu, năng lượng, vận chuyển cao cho đến các tiêu chuẩn chất lượng khắt khe của các thị trường nhập khẩu. Ngành này gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ các nước Trung Quốc, Indonesia và Philippines. Để tiếp cận thị trường EU, các nhà xuất khẩu Việt Nam phải xử lý các yêu cầu nghiêm ngặt về quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn (như tiêu chuẩn REACH và các quy định về các chất nguy hiểm trong sản phẩm và các yêu cầu về bao bì) và các tiêu chuẩn tự nguyện như Sáng kiến Kinh doanh phù hợp yêu cầu của xã hội (BSCI), Trách nhiệm xã hội của Doanh nghiệp (CSR) (SA 8000), bảo vệ người lao động, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, bảo tồn rừng bền vững⁹.

Một Hiệp định Thương mại tự do với EU có thể giảm thuế đối với sản phẩm da giày từ 12,4% ngay hôm nay. Mức độ ưu đãi hơn so với các nhà xuất khẩu khác vào EU làm cho Việt Nam được hưởng lợi một cách đáng kể. Tuy nhiên, Liên minh Châu Âu đã áp dụng các biện pháp chống bán phá giá trong quá khứ và các biện pháp này sẽ có thể được áp dụng lại. Thiết kế và các dịch vụ giá trị gia tăng khác vẫn chưa được Việt Nam tận dụng. Một Hiệp định Thương mại tự do dự kiến sẽ tăng cường đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU, thúc đẩy

⁸ Nguồn: Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (Vietfores)

⁹ Khó đáp ứng được các quy tắc xuất xứ do các vấn đề truy xuất nguồn gốc các nguyên liệu thô. Các phương pháp sản xuất truyền thống cũng tạo ra các khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu về chất lượng sản phẩm, yêu cầu về an toàn và kỹ thuật. Đối với tiêu chuẩn BSCI và CSR, thách thức lớn nhất của Việt Nam là đáp ứng các tiêu chuẩn lao động vì lao động ở trong các làng nghề truyền thống lại bao gồm lao động trẻ em và điều kiện lao động khó khăn.

chuyên giao công nghệ của EU cho Việt Nam. Ngành da giày của Việt Nam vẫn là một ngành đầy hứa hẹn với lực lượng lao động trẻ, có tay nghề, môi trường đầu tư tốt, chính trị ổn định. Mặc dù vậy, ngành này vẫn đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ các nước có ngành da giày phát triển như Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan và dự kiến từ các thị trường đang nổi lên như Myanmar.

Ngành dệt may có mức độ phụ thuộc tương đối cao vào nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất. Nguyên liệu thô được nhập chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan. Máy móc chủ yếu nhập từ Trung Quốc, Nhật Bản, EU và Đài Loan. Giá trị gia tăng tạo ra là tương đối thấp (ước tính chung ở mức dưới 40%). Cạnh tranh bắt nguồn chủ yếu từ Ấn Độ, Bangladesh, Thổ Nhĩ Kỳ và Campuchia. Các nước này cạnh tranh bằng giá, tiêu chuẩn cũng như (ở mức độ thấp hơn) thiết kế và lợi thế công nghệ. Luật Bảo vệ Môi trường của Việt Nam và Tiêu chuẩn ISO 14000 không được xây dựng tốt và trong trường hợp đó, Luật không được đảm bảo thực thi tốt. Ngành này còn phải đương đầu với các thách thức liên quan tới CSR và quyền lợi của người lao động. Ngoài ra, thuế nhập khẩu cao và đe dọa sử dụng các biện pháp kiện chống bán phá giá là các vấn đề chờ đón Việt Nam ở thị trường EU.

Ngành công nghiệp ô tô thu được tỉ lệ nội địa hóa khác nhau tùy theo các loại phương tiện và nhà sản xuất: chỉ 10-20% đối với xe du lịch, hơn 30% đối với xe tải và hơn 40% đối với xe buýt. Phụ tùng và các cấu kiện chủ yếu được sản xuất khép kín trong khi tỉ lệ cung cấp của các nhà sản xuất nội địa thấp. Do vậy, hầu hết đầu vào phải nhập khẩu. Thép cuộn cán phẳng được nhập khẩu và dập tại Việt Nam. Động cơ được nhập khẩu, sau đó lắp ráp trong khi sản xuất nội địa chỉ cung cấp được các chi tiết giá trị thấp như lốp, pin, ghế, kính và giắc cắm dây điện. Việt Nam sẽ phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ các nước ASEAN khi thuế nhập khẩu ô tô từ khu vực ASEAN được loại bỏ vào năm 2018.

Trong ngành điện tử cũng như dịch vụ hỗ trợ (dịch vụ thiết kế và kỹ thuật/công nghệ) phụ tùng phải nhập khẩu đáng kể. Một Hiệp định Thương mại tự do dự kiến sẽ làm lợi cho các nhà xuất khẩu từ EU tại thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, như với Hiệp định EU-Hàn Quốc, việc công nhận lẫn nhau các tiêu chuẩn và cách phân loại là cần thiết để đảm bảo tự do hóa. Cơ hội xuất khẩu sang thị trường EU dự kiến sẽ hạn chế và được thúc đẩy chủ yếu bởi quyết định của các công ty đầu tư nước ngoài. Trong ngành công nghiệp hàng hóa-tự bán tự động hóa, thuế cũng rất thấp. Do vậy, hiệu quả sẽ tương đối hạn chế mặc dù Hiệp định Thương mại sẽ thúc đẩy đầu tư từ EU. Thực ra, phát triển công nghiệp nội địa và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung có thể tạo ra hiệu quả lan tỏa đối với các ngành công nghiệp hỗ trợ khác. Đầu tư của EU vào Việt Nam cũng có thể tăng cường xuất khẩu của Việt Nam sang các nước láng giềng như Lào và Campuchia.

Phân tích mô hình CGE chỉ ra rằng công nghiệp là ngành thu lợi ròng nhiều nhất ở Việt Nam từ một Hiệp định Thương mại tự do. Các ngành dệt may và da giày dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh mẽ nếu EU tự do hóa hoàn toàn các ngành này. Với tính cạnh tranh so với các nước khác, đây là những ngành có lợi ích đối lập lớn nhất đối với EU.

Dịch vụ

Nghiên cứu này tập trung vào 4 ngành dịch vụ. Đó là phân phối và bán lẻ, truyền thông, tài chính và dịch vụ chuyên môn. Các ngành này đều tăng trưởng mạnh, có liên kết chặt chẽ trong toàn bộ nền kinh tế, tạo ra các phương tiện hữu hiệu để tăng cường hiệu quả và tính cạnh tranh. Các doanh nghiệp nhà nước có mặt rõ ràng nhất trong ngành truyền thông và phân phối. Đầu tư trực tiếp nước ngoài nổi bật trong ngành tài chính, sau đó là truyền thông và phân phối. Mặc dù Việt Nam đã có nhiều cam kết trong nghị định thư gia nhập WTO, vẫn còn những hạn chế nghiêm trọng trong một số ngành. Những hạn chế này thường ở dưới dạng một trật tự pháp lý. EU cũng áp đặt nhiều hạn chế đối với các dịch vụ chuyên môn, yêu cầu về đầu tư. Mặc dù là minh bạch, các yêu cầu trên vẫn tạo ra nhiều thách thức cho các công ty của Việt Nam.

Năm 2012, trong ngành phân phối, khoảng 12% doanh số bán lẻ hàng hóa dịch vụ là của doanh nghiệp Nhà nước, 85% là của doanh nghiệp tư nhân và 3% là của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. 100% công ty đầu tư nước ngoài trong ngành phân phối hoạt động ở Việt Nam trong cả 3 tiểu ngành bao gồm dịch vụ bán buôn, bán lẻ và đại lý. Cụ thể hơn, họ tham gia bán buôn nông sản, bia, máy móc, thiết bị, gas; bán lẻ, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, kinh doanh ô tô tự do hoặc theo hợp đồng đại lý, siêu thị. Các công ty liên doanh hoạt động trong ngành bán buôn phân phối một loạt các loại sản phẩm. Một số lớn các công ty liên doanh phân phối máy móc, thiết bị, thực phẩm, đồ uống, đồ may mặc, mỹ phẩm, đồ chơi và các sản phẩm điện gia dụng. Họ còn tham gia bán buôn các sản phẩm đặc thù khác như gỗ, vật liệu xây dựng và sản phẩm hóa chất. Các công ty tham gia bán lẻ thường bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và kinh doanh xe ô tô tự do hoặc theo hợp đồng đại lý. Các loại hình bán lẻ khác họ tham gia là siêu thị và cửa hàng tiện ích. Các công ty liên doanh phân phối còn tham gia tích cực vào hoạt động bán hàng miễn thuế, rượu, nước hoa, thực phẩm và may mặc và sản phẩm điện tử. Việc thiết lập các cửa hàng bán lẻ (ngoài cửa hàng đầu tiên) chỉ được cho phép trên cơ sở một cuộc Kiểm tra Nhu cầu Kinh tế (ENT). Theo Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam, việc thành lập nhiều hơn một cửa hàng bán lẻ phải tuân thủ tiêu chí khách quan. Tiêu chí chủ yếu của ENT bao gồm (i) số lượng nhà cung cấp dịch vụ hiện có trong một khu vực địa lý nhất định, (ii) sự ổn định của thị trường, và (iii) quy mô địa lý. Đến nay, Hội đồng Châu Âu vẫn quan ngại rằng Việt Nam không có quy định pháp lý trên toàn quốc làm rõ chi tiết các tiêu chí của ENT. Điều này dẫn đến nhiều cách giải thích tiêu chí ENT khác nhau bởi các cơ quan khác nhau, dẫn đến một sự không chắc chắn về pháp lý cho các công ty EU¹⁰. Vì vậy, trong tương lai gần, cần có các quy định cụ thể hơn về ENT để tránh các quyết định chủ quan và phân biệt đối xử của nhà chức trách đối với việc cho phép mở thêm các cửa hàng bán lẻ ngoài cửa hàng đầu tiên. Việt Nam chưa ban hành hạn chế nào đối với nhà cung cấp nước ngoài tham gia hoạt động đại lý, bán buôn và bán lẻ ở Việt Nam (đối với đối xử quốc gia).

Trong ngành truyền thông, hạn chế lớn nhất là tính khó dự báo của chính sách mặc dù môi trường pháp lý đầu tư và thủ tục cấp phép cũng là các hạn chế quan trọng. Dịch vụ báo chí và sản xuất phim ảnh đang gặp phải cạnh tranh từ các công ty của Mỹ, Nhật Bản (dịch vụ báo

¹⁰ http://madb.europa.eu/madb/barriers_details.htm?barrier_id=105361&version=2

chí) và Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc (sản xuất phim ảnh). Trong khi đó, các ngành ngách như phân phối phim ảnh và dịch vụ viễn thông không bị ảnh hưởng nhiều bởi cạnh tranh quốc tế vì các công ty chính trong ngành đều là công ty nhà nước và cạnh tranh bị hạn chế. Không có vấn đề nào được nêu ra trong ngành truyền thông liên quan đến việc di chuyển thể nhân tạm thời phục vụ các mục đích kinh doanh trong các ngành thứ nhất, thứ hai hoặc thứ ba ở Việt Nam. Trong ngành truyền thông, phương thức 1 luôn được sử dụng để xuất khẩu dịch vụ sang EU. Liên quan đến ngành này, tỉ trọng đóng góp vào tổng giá trị doanh số xuất khẩu sang EU như sau: dịch vụ báo chí khoảng 40%, sản xuất phim ảnh khoảng 65%, phân phối phim ảnh khoảng 65%, dịch vụ viễn thông khoảng 15%. Các yêu cầu về lao động, công nhận bằng cấp, yêu cầu về vốn và các loại thuế là các rào cản chính mà công ty Việt Nam gặp phải ở thị trường EU. Quyền sở hữu trí tuệ và quyền lợi lao động đôi khi bị vi phạm ở Việt Nam và đây là một mối quan ngại của EU. Chính sách cạnh tranh và thuế ở Việt Nam cũng rất khó dự báo và mua sắm chính phủ được thực hiện một cách không minh bạch.

Các hoạt động của ngành dịch vụ tài chính của Việt Nam vẫn còn nhỏ và dường như nhạy cảm với các tín hiệu kinh tế vĩ mô. Thương mại dịch vụ chủ yếu được thực hiện theo phương thức 1 (qua biên giới). Số liệu¹¹ cho thấy EU là nguồn cung cấp thương mại dịch vụ chủ yếu cho ngành tài chính của Việt Nam. Đồng thời, EU là nhà nhập khẩu dịch vụ tài chính chủ yếu của Việt Nam. Phương thức 3 trong thương mại dịch vụ tài chính của Việt Nam được thể hiện qua số liệu đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam ra ra khỏi Việt Nam. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007, đầu tư trực tiếp nước ngoài trong ngành này đạt đỉnh 100 triệu USD vào năm 2009. Trong 3 năm gần đây từ 2011 đến 2013, chỉ có khoảng 1,1 triệu USD được đầu tư vào ngành này. Không có số liệu chính xác về sự tham gia của Việt Nam trong thương mại dịch vụ tài chính theo phương thức 4. Tuy nhiên, thống kê doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê cung cấp con số lao động nước ngoài làm việc trong ngành dịch vụ tài chính. Năm 2012, số lao động này là 620 người. Trong số 4 phương thức cung cấp dịch vụ, Việt Nam có cam kết không ràng buộc đối với phương thức 1,4 trong khi không có hạn chế đối với phương thức 2, 3. Quy mô thương mại dịch vụ theo phương thức 2,4 là không đáng kể nên quan tâm trong Hiệp định Thương mại tự do tập trung vào phương thức 1,4. Đối với phương thức 3, các tổ chức tín dụng nước ngoài được cho phép đặt sự hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng, ngân hàng thương mại liên doanh với vốn nước ngoài không được vượt quá 50% vốn pháp định và ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Quy định tương tự được áp dụng cho các công ty bảo hiểm. Hạn chế đối với các hoạt động huy động tiền gửi nội tệ vào các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hủy bỏ vào ngày 1 tháng 1 năm 2011. Tuy nhiên, theo các bảo lưu trong WTO, Việt Nam hiện còn hạn chế đối với việc góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào các ngân hàng thương mại của Việt Nam, đối với việc mở văn phòng giao dịch bên ngoài trụ sở của ngân hàng nước ngoài. Ngoài ra, Việt Nam vẫn duy trì đối xử quốc gia đối với các ngân hàng thương mại quốc doanh. Hạn chế chủ yếu đối với xuất khẩu dịch vụ tài chính là thương hiệu và chất lượng dịch vụ của các tổ chức tài chính của Việt Nam. Mọi tổ chức tài chính của Việt Nam (trừ một số chi nhánh tại Lào và Campuchia và một chi nhánh tại Đức) không được quốc tế công nhận bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Chất lượng dịch vụ và quản lý rủi ro vẫn còn xa so

¹¹ GTAP 8 Cơ sở dữ liệu năm 2007

với tiêu chuẩn quốc tế. Hiệp định Thương mại Việt Nam – EU dự kiến sẽ tự do hóa di chuyển vốn, dẫn đến luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Điều này sẽ đe dọa ổn định môi trường kinh tế vĩ mô do sự trôi sụt/biến thiên của luồng tư bản vào và ra khỏi Việt Nam. Do đó, Việt Nam cần tự do hóa từng bước.

Dịch vụ chuyên môn là một trong những ngành dịch vụ kinh doanh tăng trưởng nhanh nhất ở Việt Nam và đóng một vai trò thiết yếu đối với quá trình vận hành của nền kinh tế Việt Nam. Các dịch vụ chuyên môn như dịch vụ pháp lý, tư vấn, kế toán, kiểm toán, thuế, vv... Tỉ trọng trong GDP của ngành dịch vụ chuyên môn còn tương đối nhỏ và đã giảm từ 1,41% xuống 1,29% trong năm 2012. Dịch vụ chuyên môn thâm dụng lao động trình độ cao (phụ thuộc nhiều vào nhân sự có trình độ giáo dục cao), tạo ra nhiều giá trị gia tăng và được cung cấp thông qua nhiều phương thức. Ngành này bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như quốc tịch, nơi cư trú, hạn chế hình thức thành lập, công nhận bằng cấp, quy định về phí dịch vụ¹². Việt Nam đặt ra một loạt cam kết nhằm mở cửa hiệu quả ngành dịch vụ chuyên môn khi gia nhập WTO, cụ thể là hủy bỏ hạn chế quy mô, hình thức dịch vụ và tỉ lệ sở hữu nước ngoài, vv... Trừ vài trường hợp nhất định, Việt Nam cam kết hoàn toàn cho phép cung cấp dịch vụ xuyên biên giới (phương thức 1) và tiêu dùng ngoài nước (phương thức 2). Tuy nhiên, thiết lập hiện diện thương mại (phương thức 3) của các nhà cung cấp dịch vụ ở Việt Nam vẫn chịu một số hạn chế, bao gồm hạn chế quy mô hoạt động, hình thức hiện diện thương mại, hạn chế góp vốn của các bên nước ngoài, lộ trình mở cửa và các hạn chế khác. Mức độ hạn chế bởi hai Bên còn đáng kể và khó có khả năng giải quyết rốt ráo trong Hiệp định Thương mại tự do. Từ đặc điểm của ngành, cũng như các lợi ích không thể từ bỏ của các cá nhân đương nhiệm trong ngành, đặc điểm pháp lý của các dịch vụ như vậy, có thể thấy, tốt nhất là các tiến bộ nên đạt được theo phương thức 3.

Phân tích mô hình CGE chỉ ra rằng ngành dịch vụ sẽ tăng cường kết quả hoạt động ròng do tác động của Hiệp định Thương mại tự do mặc dù nhập khẩu dự kiến sẽ vượt quá xuất khẩu dịch vụ. Những lợi ích của tự do hóa dịch vụ tuy thế sẽ được truyền tải đến các ngành khác và dự kiến sẽ tăng cường tổng thể năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong tất cả các ngành.

Hàm ý chính sách

Phân tích cho thấy một Hiệp định Thương mại tự do với EU sẽ làm lợi cho Việt Nam. Tuy thế, những lợi ích này bị che khuất bởi tăng trưởng đầu ra và thu nhập của nền kinh tế trong thời kỳ thực hiện Hiệp định. Tăng trưởng phụ thuộc vào luồng tư bản vào và việc cải thiện liên tục năng suất lao động. Quan trọng là vốn được thu hút, phân bổ hợp lý và sử dụng hiệu quả. Một Hiệp định Thương mại tự do với EU nên đóng góp cho điều này.

Các kết quả nêu bật những hạn chế đối với tăng cường xuất khẩu ngay cả khi tiếp cận thị trường được cải thiện. Tăng xuất khẩu đòi hỏi tăng đầu ra và điều này có nghĩa là lao động, vốn và đất đai phải bị di chuyển khỏi các ngành khác¹³. Thậm chí với những nhân tố sản xuất linh hoạt, mức độ chuyển hướng thương mại từ đích này sang đích khác là đáng kể.

¹² Paul, V. (2010) Xu hướng thương mại dịch vụ chuyên môn: Vấn đề và chiến lược cho khu vực Caribbean, tháng 11.

¹³ Đây là kết quả cân bằng tổng thể, có thể không đúng trong mô hình cân bằng một phần.

Phân tích ở cấp độ ngành xác định một số biện pháp xuyên biên giới hạn chế tiềm năng đầy đủ của tự do hóa. Giải quyết các vấn đề này quan trọng như đàm phán thuế quan và trao đổi cam kết. Hai bên phải ít nhất đảm bảo rằng họ hợp tác tốt hơn, cải thiện tính minh bạch, tính dự báo trong chính sách và thiết lập một khuôn khổ giải quyết tranh chấp hiệu quả.

Các Hiệp định Thương mại tự do luôn là các lựa chọn tốt thứ hai hoặc thứ ba. Tuy nhiên, trong trường hợp FTA với EU, nói chung, Việt Nam sẽ hưởng lợi từ một Hiệp định như vậy. Do lợi ích chỉ đến với một số ngành nhất định, quan trọng là những ngành đó không được miễn trừ và giảm thuế không được thay bằng các hàng rào phi thuế.